

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 11/6/2020
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẮC KẠN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Ma Thị Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Văn Tuyên và ông Đinh Đăng Hùng

Thư ký phiên toà: Bà Đàm Thị Bưởi – Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Minh Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 40/2019/TLST – HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020 giữa:

* Nguyên đơn: Chị **Dương Thị D**, sinh năm 1981

Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã P (nay là thị trấn P), huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

* Bị đơn: Anh **Triệu Văn L**, sinh năm 1979

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn N, xã P (nay là thị trấn P), huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/11/2019 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Dương Thị D trình bày:*

Chị và anh Triệu Văn L đăng ký kết hôn ngày 10/9/2008 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Việc kết hôn do hai bên tự nguyện, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn chị D và anh L chung sống tại thôn N, thị trấn P, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Thời gian đầu cuộc sống chung của vợ chồng hòa thuận hạnh phúc nhưng từ năm 2012 thì giữa hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã do anh L thường đi uống rượu, khi về thì đánh đập, chửi bới, đuổi vợ ra khỏi nhà. Rất nhiều lần chị D phải lang thang ở ngoài cánh đồng do anh L không cho vào nhà, vứt hết quần áo, chăn màn của chị ra khỏi nhà. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã được chính quyền địa

phương (thôn, UBND xã) can thiệp, hòa giải nhiều lần nhưng anh L vẫn không có sự thay đổi. Vợ chồng chị sống ly thân từ năm 2016 đến nay, từ khi ly thân chị D và anh L không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị D xác định không còn tình cảm với anh L và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là Triệu Thị Thu H, sinh ngày 02/01/2009, con khỏe mạnh, phát triển bình thường. Khi ly hôn chị D có nguyện vọng giao con chung cho anh L trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về vay nợ chung: Không có.

** Tại bản biên bản lấy lời khai ngày 15/01/2020, ngày 05/02/2020 và biên bản hòa giải ngày 12/02/2020, anh Triệu Văn L đều trình bày như sau:*

Anh L và chị Dương Thị D kết hôn vào năm 2008 do hai bên tự nguyện tìm hiểu, không bị ép buộc và đăng ký kết hôn hợp pháp vào ngày 10/9/2008 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Sau khi kết hôn anh L và chị D chung sống tại thôn N, thị trấn P, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Thời gian đầu cuộc sống chung hai vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc cho đến khoảng 11/2012 thì giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn do bản thân anh L bất mãn với gia đình nên thường đi uống rượu, khi về nhà vợ lại hay cãi lại nên vợ chồng thường xuyên cãi cọ, đã nhiều lần được thôn, xã can thiệp nhưng mâu thuẫn vẫn không được cải thiện nên từ năm 2016 chị D đã bỏ nhà đi, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Từ khi ly thân chị D không còn quan tâm đến anh nữa. Tuy nhiên, anh L không đồng ý ly hôn vì bố mẹ anh hiện nay đã tuổi cao, anh L muốn chị D quay về đoàn tụ, cùng nhau cang đáng, lo liệu mọi việc trong gia đình và chăm sóc, nuôi dạy con. Anh L xác định vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị Dương Thị D nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là Triệu Thị Thu H, sinh ngày 02/01/2009, con khỏe mạnh, phát triển bình thường. Nếu vợ chồng ly hôn, anh L có nguyện vọng trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh L không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về vay nợ chung: Không có.

** Cháu Triệu Thị Thu H là con chung của chị D, anh L trình bày: Sau khi bố mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng được sống với anh Triệu Văn L.*

Các tài liệu xác minh tại địa phương thể hiện trong thời gian chung sống tại địa phương chị D và anh L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Nguyên nhân do anh L thường đi uống rượu không kiềm chế được bản thân nên thường chửi mắng vợ, chính quyền thôn, xã đã hòa giải nhiều lần nhưng không cải thiện được. Anh L,

chị D đã có thời gian dài sống ly thân, vì chị D đi làm công ty, không thấy sinh sống tại thôn N từ năm 2016 cho đến nay.

Tòa án đã triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để anh L có mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng anh L vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án.

* Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự không bị hạn chế quyền tham gia tố tụng và thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên không tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

* Về nội dung: Anh L và chị D có đăng ký kết hôn hợp pháp, quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh L thường xuyên uống rượu, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau và làm ảnh hưởng đến cuộc sống của cả gia đình. Anh L, chị D đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay không còn tình cảm với nhau nữa. Đề nghị căn cứ Khoản 1, Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 56, 57, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị D xin ly hôn anh L, cho chị D được ly hôn anh Linh và giao con chung cho anh Linh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Chị Dương Thị D và anh Triệu Văn L kết hôn với nhau năm 2008 và có nơi cư trú tại thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên chị D khởi kiện xin ly hôn do đó quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 và Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án anh Triệu Văn L có biên bản lấy lời khai, được hòa giải nhưng không đồng ý ly hôn với chị Dương Thị D. Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng anh L vẫn vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Triệu Văn L.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Xét về quan hệ hôn nhân chị Dương Thị D và anh Triệu Văn L kết hôn năm 2008 trên cơ sở hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 10/9/2008 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Bắc Kạn là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn cuộc sống chung của vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc cho đến khoảng tháng 11/2012 giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn do anh L thường đi uống rượu, về gây sự đánh đuổi chị D ra khỏi nhà. Anh L, chị D thường xuyên cãi nhau, đã nhiều lần được chính quyền thôn, xã can thiệp nhưng mâu thuẫn vẫn không được cải thiện. Từ năm 2016 chị D bỏ nhà đi làm ăn. Tại các biên bản lấy lời khai của bố mẹ đẻ anh L cũng như những người sống gần nhà của anh L, chị D đều thể hiện vợ chồng chị D, anh L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi chửi nhau. Chị D và anh L đều khẳng định vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 đến nay, trong thời gian ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Xét thấy có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa chị D và anh L đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 - Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D xin ly hôn anh L, cho chị D được ly hôn anh L.

[4]. Về con chung: Chị D và anh L có 01 con chung là Triệu Thị Thu H, sinh ngày 02/01/2009, con khỏe mạnh, phát triển bình thường. Khi ly hôn, anh Linh có nguyện vọng trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến khi con trưởng thành, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung. Chị D cũng nhất trí việc giao con chung cho anh L trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Xét thấy thỏa thuận trên là tự nguyện, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội do đó cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh L không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung, nên không xem xét giải quyết.

[6]. Về tài sản chung, vay vợ chung: Chị D và anh L xác nhận không có tài sản chung và vay nợ chung nên không xem xét giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị Dương Thị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị D

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị D được ly hôn với anh Triệu Văn L.

2. Về con chung: Giao con chung Triệu Thị Thu H, sinh ngày 02/01/2009, con khỏe mạnh, phát triển bình thường cho anh L trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi (phù hợp với nguyện vọng của cháu H).

Sau khi ly hôn, chị D có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh L không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung, nên không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị D và anh L không có tài sản chung và vay nợ chung, không yêu cầu xem xét giải quyết.

* Về án phí: Chị Dương Thị D phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp theo biên lai thu tiền số 08722 ngày 29/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Xác nhận chị D đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt bị đơn quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành bản án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND H. B;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Chi cục THADS H. B;
- Các đương sự;
- UBND xã V;
- Lưu HSVA;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Ma Thị Nguyên

